

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		457.756.810.109	507.458.885.744
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		6.526.539.491	30.501.318.785
1. Tiền	111	V 01	6.526.539.491	30.501.318.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120	V 02	417.923.250.000	450.723.250.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		417.923.250.000	450.723.250.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		32.696.137.861	25.682.413.410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.850.666.066	1.173.569.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.863.196.386	7.354.367.406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V 03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.032.275.409	17.204.476.963
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-50.000.000	-50.000.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	V 04	0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		610.882.757	551.903.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	V 05	0	551.903.549
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		610.882.757	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250+260)	200		292.923.703.108	204.484.667.046



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V 06	0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V 07	0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227)	220		56.736.287.542	57.690.028.354
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V 08	56.736.287.542	57.690.028.354
- Nguyên giá	222		73.179.932.351	73.179.932.351
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-16.443.644.809	-15.489.903.997
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224	V 09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V 10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (230=231+232)	230	V 12	90.821.241.124	92.309.047.361
- Nguyên giá	231		116.763.938.003	116.763.938.003
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-25.942.696.879	-24.454.890.642
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.196.339.822	27.574.397.283
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.196.339.822	27.574.397.283
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		87.830.833.333	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	V 13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		87.830.833.333	2.000.000.000
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		29.339.001.287	24.911.194.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V 14	29.339.001.287	24.911.194.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V 21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		750.680.513.217	711.943.552.790
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		537.562.675.282	506.026.252.052
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		95.386.462.545	65.988.819.901

378237
 NG TY
 PHAN
 ONG NGH
 CAO SU
 HI LONG
 TNH-T. B

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		169.109.805	228.825.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.733.703.500	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V 16	1.831.324.277	23.815.247
4. Phải trả người lao động	314		77.400.000	949.309.218
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V 17	16.493.114	16.493.114
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V 18	0	29.946.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		50.697.279.460	48.247.315.421
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16.493.114.389	16.493.114.389
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-631.962.000	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339 +340+341+342+343)	330		442.176.212.737	440.037.432.151
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V 19	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V 20	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V 21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		442.176.212.737	440.037.432.151
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		213.117.837.935	205.917.300.738
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420 +421+422)	410	V 22	154.079.546.439	146.218.276.370
1. Vốn góp của chủ sở hữu(411=411a+411b)	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		34.079.546.439	26.218.276.370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.218.276.370	3.855.089.469
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.861.270.069	22.363.186.901
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		59.038.291.496	59.699.024.368
1. Nguồn kinh phí	431		17.439.806.702	17.439.806.702
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		41.598.484.794	42.259.217.666
Tổng cộng nguồn vốn	440		750.680.513.217	711.943.552.790

Ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập



Lê Văn Trung

Kế toán trưởng



Lê Văn Trung

Tổng giám đốc



Phan Đình Phúc

Đơn vị: Công ty CP KCN Cao su Bình Long

Địa chỉ: Xã Minh Hưng - Chơn Thành - Bình Phước

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm: 2017

(Đơn vị tính: Đồng)

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã	Số	Quý I			
			Thuyết	minh	Thuyết	minh
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	7.451.025.621	5.839.761.644	7.451.025.621	5.839.761.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	7.451.025.621	5.839.761.644	7.451.025.621	5.839.761.644
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.685.303.311	2.493.208.993	2.685.303.311	2.493.208.993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.765.722.310	3.346.552.651	4.765.722.310	3.346.552.651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.066.682.345	6.668.857.202	8.066.682.345	6.668.857.202
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	145.971.209	505.810.748	145.971.209	505.810.748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		145.971.209	505.810.748	145.971.209	505.810.748
8. Chi phí bán hàng	25		621.180.813	207.813.522	621.180.813	207.813.522
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.520.980.565	1.626.947.214	2.520.980.565	1.626.947.214
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		9.544.272.068	7.674.838.369	9.544.272.068	7.674.838.369
11. Thu nhập khác	31		37.792.230	66.332.417	37.792.230	66.332.417
12. Chi phí khác	32		21.613.696	39.801.917	21.613.696	39.801.917
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		16.178.534	26.530.500	16.178.534	26.530.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.560.450.602	7.701.368.869	9.560.450.602	7.701.368.869
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	1.699.180.533	1.541.113.774	1.699.180.533	1.541.113.774
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.861.270.069	6.160.255.095	7.861.270.069	6.160.255.095
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		655	513	655	513
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0	0	0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đơn vị: Công ty CPKC Cao su Bình Long
Địa Chỉ: Xã Minh Hưng - Chơn Thành - Bình Phước

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	44.140.888.082	7.357.799.233
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-9.059.473.760	-2.201.639.616
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-2.888.071.589	-3.520.837.213
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-145.971.209	-56.306.771
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	0	-5.500.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.242.836.100	38.274.355.305
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-12.129.979.228	-3.379.759.782
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.160.228.396	30.973.611.156
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-104.174.357	-104.174.360
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	125.800.000.000	6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-178.830.833.333	-8.674.000.000
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-53.135.007.690	-2.778.174.360
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã PH	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	-23.974.779.294	28.195.436.796
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.501.318.785	2.309.485.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-3.603.918
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6.526.539.491	30.501.318.785

Người lập biểu

Lê Văn Trung

Kế toán trưởng

Lê Văn Trung

Ngày 17 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phan Đình Phúc

Công ty CP KCN cao su Bình Long
Địa chỉ: Xã Minh Hưng – H Chơn
Thành – T Bình Phước

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng. Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh.
- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư kinh doanh CSHT, Kinh doanh nhà xưởng, nhà kho, bến bãi, thi công XD công trình, giao thông cầu đường, san lấp mặt bằng, kinh doanh dịch vụ cảng; vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; đầu tư tài chính; Trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng.
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán Việt nam(đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt nam(đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt nam(đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt nam(đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt nam(đợt 5);

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.



3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Máy móc, thiết bị động lực	10 - 15 năm
+ Máy móc, thiết bị công tác	8 - 10 năm
+ Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm	8 năm
+ Thiết bị và phương tiện vận tải	08 – 20 năm
+ Dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
+ Súc vật, vườn cây lâu năm	8 năm
+ Các loại tài sản hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	15 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	15 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực KT 14,15

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp nên không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ kinh doanh.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

Đơn vị tính: Đồng

a. Tiền

- Tiền mặt

Cuối kỳ

206.865.103

Đầu năm

85.337.445

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.319.674.388	30.415.981.340
- Tiền đang chuyển		

Cộng	6.526.539.491	30.501.318.785
b. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn	Giá gốc	Giá gốc
Tiền gửi có kỳ hạn	417.923.250.000	450.723.250.000
Dài hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	85.830.833.333	85.830.833.333
- Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác		

c. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.850.666.066	1.173.569.041
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Cty CP gỗ MDF Dongwha	703.503.548	569.557.401
Cty TNHH Longfa Việt Nam	2.326.691.747	107.974.830

d. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Ngắn hạn	15.032.275.409	16.566.788.382
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	15.032.275.409	16.566.788.382
+ Lãi tiền gửi	14.792.084.156	16.326.597.129
+ Các khoản phải thu khác	240.191.253	877.594.124
Cộng	15.032.275.409	17.204.476.963

e. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang		
+Mua sắm;	37.500.000	37.500.000
+ XDCB;	27.711.976.854	27.090.034.315
+Sửa chữa.	446.862.968	446.862.968
Cộng	28.196.339.822	27.574.397.283
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB		
Kênh mương thoát nước ngoài hàng rào KCN	10.021.806.255	10.021.806.255
Hạ tầng kỹ thuật đường N5 GT 15	3.873.479.727	

Nhà máy xử lý nước thải (Kênh đầu nổi)

5.910.109.433

4.747.376.809

f. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ làm việc đo lường, TN	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	66.396.458.677	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	347.772.364	662.484.728	73.179.932.351
- Mua trong năm							0
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	66.396.458.677	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	347.772.364	662.484.728	73.179.932.351
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	12.670.385.936	662.295.162	1.881.573.877	16.404.167	38.544.067	220.700.789	15.489.903.997
- Khấu hao trong năm	800.651.493	43 072 511	87.593.644	1.587.500	10.867.886	9.967.778	953.740.812
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	13.471.037.428	705 367 673	1.969.167.521	17.991.667	49.411.953	230.668.566	16.443.644.809
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	53.726.072.741	1.645.612.330	1.545.635.213	21.695.833	309.228.297	441.783.939	68.289.440.467
- Tại ngày cuối năm	52.925.421.249	1 602 539 819	1.458.041.569	20.108.333	298.360.411	431.816.162	56.736.287.542

g. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số	Tăng	Giảm	Số
	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm
a) Bất động sản đ. tư cho thuê	116.763.938.003		0	116.763.938.003
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	116.763.938.003			116.763.938.003
Giá trị hao mòn lũy kế	24.454.890.642	1.487.806.237	0	25.942.696.879
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng	24.454.890.642	1.487.806.237		25.942.696.879
Giá trị còn lại	92.309.047.361		1.487.806.237	90.821.241.124
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng	92.309.047.361		1.487.806.237	90.821.241.124

h. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dài hạn	29 339 001 287	24.911.194.048
- Chi phí mua bảo hiểm;	53 204 745	64.000.882
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	29 285 796 542	24.847.193.166
+ Chi phí rà phá bom mìn	1.567.621.953	1.578.439.997
+ Chi phí san lấp mặt bằng	827.243.158	833.406.123
+ Chi phí đền bù cây cao su	5 024 708 804	5.057.214.574
+ Chi phí tư vấn môi giới	6.548.912.850	5.560.042.049
+ Chi tiền thuê đất của Nhà nước	13.167.255.001	9.589.041.572
+ Công cụ dụng cụ	111 320 741	48.181.944
+ Chi phí dài hạn khác	2.038.734.035	2.180.866.907
Cộng	29 339 001 287	24.911.194.048

k. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm	Số có khả năng trả nợ
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Vay ngắn hạn	16.493.114.389	16.493.114.389	0	0	16.493.114.389	16.493.114.389

Cộng 16.493.114.389 16.493.114.389 0 0 16.493.114.389 16.493.114.389

<i>l. Phải trả người bán</i>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	169.109.805	169.109.805	228.825.845	228.825.845
+Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	
C ty TNHH kiểm toán và tư vấn TC Toàn Cầu	31.781.000	31.781.000	31.781.000	31.781.000
C ty TNHH ATDC	25.952.460	25.952.460	24.552.460	24.552.460
+Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	169.109.805	169.109.805	228.825.845	228.825.845

<i>m. Phải trả khác</i>	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Ngắn hạn
+ Tài sản thừa chờ giải quyết;
+ Kinh phí công đoàn;	24.863.334		28.831.328	
+ Bảo hiểm xã hội;	1.432.995		0	
+ Bảo hiểm y tế;	9.960		...	
+ Bảo hiểm thất nghiệp;	6.640		...	
+ Phải trả về cổ phần hoá;	
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	49.346.066.746		46.786.707.196	
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.277.358.068		1.352.251.615	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	47.541.717		79.525.282	
Cộng	50.697.279.460		48.247.315.421	

<i>n. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	528.088.302	6.360.999.767	4.001.587.188	1.831.324.277
- Thuế GTGT	-512.645.225	886.775.081	202.872.388	171.257.468
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-39.258.324	1.699.180.533	0	1.659.922.209
- Thuế thu nhập cá nhân	23.815.247	143.033.060	119.362.413	144.600
- Thuế thuê đất		3.593.012.536	3.593.012.536	

- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Lệ phí trước bạ		59.669.204	59.669.204	
Cộng	528.088.302	6.360.999.767	4.001.587.188	1.831.324.277

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phân thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000				19.755.089.469	139.755.089.469
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					22.363.186.901	22.363.186.901
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước					15.900.000.000	15.900.000.000
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác						0
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000				26.218.276.370	146.218.276.370
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					7.861.270.069	7.861.270.069
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay						0
- Giảm khác					0	0
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	0	0	0	34.079.546.439	154.079.546.439

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	0	0
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	47.843.940.000	47.843.940.000
+ Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	43.989.900.000	43.989.900.000
+ Các đối tượng khác	28.166.160.000	28.166.160.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.451.025.621	5.839.761.644	7.451.025.621	5.839.761.644
- Doanh thu KD bất động sản đầu tư	5.583.145.803	4.644.494.749	5.583.145.803	4.644.494.749
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.867.879.818	1.195.266.895	1.867.879.818	1.195.266.895
- Doanh thu khác	0		0	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.451.025.621	5.839.761.644	7.451.025.621	5.839.761.644

b. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;	1.473.842.242	1.483.842.265
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.211.461.069	1.009.366.728
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.
Cộng	2.685.303.311	2.493.208.993

c. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.066.682.345	6.668.857.202
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.
Cộng	8.066.682.345	6.668.857.202

d. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	145.971.209	505.810.748
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.
Cộng	145.971.209	505.810.748

e. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
e.1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	2.520.980.565	1.626.947.214

trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.450.482	61.030.354
Chi phí nhân công	1.193.111.013	734.602.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.007.940	314.024.417
Thuế, phí, lệ phí	43.216.852	12.812.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.673.385	97.482.394
Chi phí khác bằng tiền	654.520.893	406.994.355

- Các khoản chi phí QLDN khác.

e.2) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ 621.180.813 207.813.522

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

+ Chi phí nhân công	327.509.326	
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD chính	249.743.785	207.813.522
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD dịch vụ.	43.927.702	

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Văn Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Văn Trung

Lập, ngày 17 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Đình Phúc

Công ty CP KCN cao su Bình Long
Địa chỉ: Xã Minh Hưng –
H Chơn Thành – T Bình Phước
Số: 20 /MH3/2017

V/v giải trình chênh lệch trên 10% LNST
của quý I/2017 so với cùng kỳ năm ngoái

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chơn Thành, ngày 18 tháng 4 năm 2017

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước.
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long, mã chứng khoán MH3 xin gửi tới Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính, chúng tôi xin giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế: quý I/2016: 7.861.270.069 đồng, quý I/2016: 6.160.255.095 đồng tăng so với năm ngoái.

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với cùng kỳ năm 2016 là do:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước 1.611.263.977 đồng.

Doanh thu tài chính năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước 1.397.825.143 đồng.

Chi phí tài chính năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước 359.839.539 đồng.

Chi phí hàng bán năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước 413.367.291 đồng

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước 894.033.351 đồng.

Chính từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế của quý I năm nay tăng so với năm ngoái.

Trân trọng kính chào!



Phan Đình Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long đã hoàn thành Báo cáo tài chính quý I năm 2017.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 88 tháng 04 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phan Đình Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Phó phòng Tổ chức- hành
chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 06513.645205

Fax: 06513.645204

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Cường